TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** **TỈNH A**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ – ST
Ngày: 12 - 01 - 2022
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quốc Dũng;

2. Bà Nguyễn Thị Xuân Loan.

- *Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thảo – Thư ký Tòa án.*

Ngày 12 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 445/2021/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 11 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 416/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 436/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Thái Ngọc N, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Số 525B/27, khóm B4, phường B, thành phố L, tỉnh A.

2. **Bị đơn:** Ông Trần Văn M, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số 795/40, khóm B2, phường B, thành phố L, tỉnh A.

(Bà N có đơn xin vắng mặt, ông M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Thái Ngọc N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Thái Ngọc N và ông Trần Văn M kết hôn năm

2014, hôn nhân tự nguyện lần thứ nhất của cả hai. Có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố L vào ngày 07/11/2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà cha mẹ chồng ở địa chỉ 795/40, khóm B2, phường B, thành phố L, tỉnh A đến tháng 5 Âm lịch năm 2021 thì ly thân. Nguyên nhân do ông M thường xuyên nhậu nhẹt, ghen tuông vô cớ, công việc không ổn định, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, tình trạng mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, bà N đã nhiều lần tha thứ để vợ chồng hàn gắn nhưng ông M vẫn không sửa đổi tánh tình. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhận không đạt được nên bà Thái Ngọc N yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn M.

Về quan hệ con chung: Bà N và ông M có 01 (một) con chung tên Trần Hạo N, sinh ngày 14/11/2018. Con chung hiện nay do bà N nuôi dưỡng, sau khi ly hôn bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Trần Văn M trình bày tại tờ tự khai ngày 23/11/2021:

Về quan hệ hôn nhân: Ông M và bà N kết hôn năm 2014, hôn nhân tự nguyện lần thứ nhất của cả hai. Có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố L vào ngày 07/11/2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà ông M ở địa chỉ 795/40, khóm B2, phường B, thành phố L, tỉnh A đến tháng 5 Âm lịch năm 2021 thì ly thân. Vợ chồng tuy có cãi nhau nhưng không trầm trọng đếm mức phải ly hôn. Ông M không đồng ý ly hôn vì hiện nay ông còn thương vợ, thương con, con chung còn nhỏ quá nhỏ, ông sẽ khắc phục nhưng khuyết điểm để vợ chồng hàn gắn cùng lo cho con.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 (một) con chung tên Trần Hạo N1, sinh ngày 14/11/2018. Con chung hiện nay do bà N nuôi dưỡng. Nếu tòa án giải quyết cho ly hôn, ông M yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:*

Bà Nở có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Ông M vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về tố tụng:***

[1.1] Tranh chấp giữa bà Thái Ngọc N và ông Trần Văn M là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết.

[1.2] Sau khi nhận được quyết định hoãn phiên tòa, bà Thái Ngọc N có đơn nộp cho Tòa án với nội dung đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho ông Trần Văn M theo qui định tại Điều 177 và Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn ông Trần Văn M vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông M.

[2] ***Về nội dung:***

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Thái Ngọc N và ông Trần Văn M tự nguyện kết hôn năm 2014, hôn nhân tự nguyện lần thứ nhất của cả hai. Có đăng ký kết hôn vào ngày 07/11/2018 tại UBND phường B, thành phố L, tỉnh A. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà cha mẹ chồng ở địa chỉ 795/40, khóm B2, phường B, thành phố L, tỉnh A đến tháng 5 Âm lịch năm 2021 thì ly thân. Nguyên nhân do ông M thường xuyên nhậu nhẹt, ghen tuông vô cớ, công việc không ổn định, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Do mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, bà N đã nhiều lần tha thứ để vợ chồng hàn gắn nhưng ông M vẫn không sửa đổi tánh tình. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhận không đạt được nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông M.

Bị đơn ông Trần Văn M trình bày tại tờ tự khai là vợ chồng không có mâu thuẫn lớn, ông còn thương vợ, con còn quá nhỏ nên không đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, để có cuộc sống gia đình hạnh phúc, mục đích hôn nhân đạt được thì cả vợ lẫn chồng phải có tình cảm tự nguyện từ hai phía, phải tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Tuy ông M không đồng ý ly hôn nhưng từ khi vợ chồng ly thân đến nay, ông M không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, không có đơn xin hoãn, không có lý do vắng mặt. Như vậy, ông M đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự và đồng nghĩa với việc ông không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng động viên bà N và tạo thêm thời gian để vợ chồng ông bà có cơ hội để hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, bà N vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn. Từ đó, có thể nhận thấy tình cảm của bà N dành cho chồng không còn, tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, mục đích hôn nhân giữa bà N và ông M không đạt được, nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà N được ly hôn với ông M.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Bà Thái Ngọc N và ông Trần Văn M có 01 (một) con chung tên Trần Hạo N1, sinh ngày 14/11/2018. Từ khi vợ chồng ly thân, cháu N1 sống với bà N đến nay. Lời khai của bà N phù hợp với bản sao giấy khai sinh số 07/TLKS-BS ngày 07/01/2022 do UBND phường B, thành phố L, tỉnh A. Xét thấy, tuy cả bà N và ông M đều có yêu cầu được nuôi con, nhưng thời gian qua cháu N1 được bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Tính đến ngày xét xử (12/01/2022), cháu N1 chỉ mới 03 tuổi 02 tháng. Với độ tuổi này, trẻ cần được mẹ chăm sóc sẽ ổn định tinh thần, đời sống cho cháu hơn là giao cháu cho ba nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con của nguyên đơn, giao cháu Trần Hạo N1, sinh ngày 14/11/2018 cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, đây là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên, bà N do không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà N và các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông M được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà Thái Ngọc N và ông Trần Văn M đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3] ***Về án phí*:** Bà Thái Ngọc N phải nộp án phí Hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 179; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238, Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Ngọc N. Bà Thái Ngọc N được ly hôn với ông Trần Văn M.

2. Về con chung: Bà Thái Ngọc N và ông Trần Văn M có 01 (một) con chung chưa thành niên tên Trần Hạo N1, sinh ngày 14/11/2018. Bà N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. ông M không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không có yêu cầu. Bà N cùng các thành viên trong gia đình của mình phải tạo điều kiện cho ông M được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Bà Thái Ngọc N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình Án phí được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000645 ngày 02/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, bà N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TPL;
- THADS TPL;
- UBND phường B, thành phố L, tỉnh A;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Minh Trang